



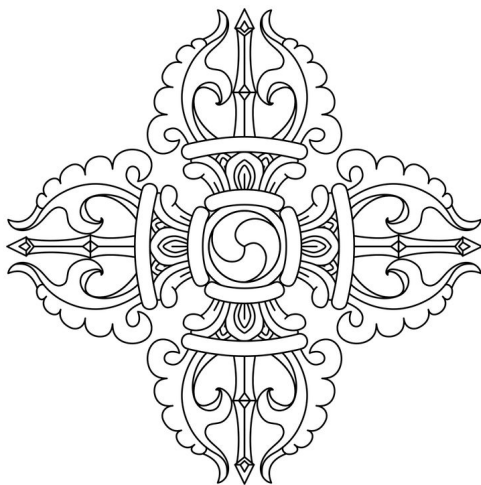
Luận Giải Nhập Trung Quán Luận : Ý Nghĩa Hiển Minh

Padma
Publishing



Padma Publishing
Maitighar, Baneshwor Road, Kathmandu, Nepal.

2 - Tsongkhapa lobsang drakpa



LUẬN GIẢI NHẬP TRUNG QUÁN LUẬN: Ý NGHĨA HIỂN MINH

Tác giả: Tsongkhapa Lobsang Drakpa

4 - die tsongkhapa lobsang drakpa

MỤC LỤC

Luận Giải Nhập Trung Quán Luận: Ý Nghĩa Hiển Minh	25
[1.1] Ý nghĩa hồng danh:	27
[1.2] Lời đánh lễ của dịch giả:	30
[1.3] Ý nghĩa kinh văn:	30
[1.3.1] Lời tán thán như phương tiện để đi vào việc trước tác:	30
[1.3.1.1] Tán thán đại bi tâm một cách tổng quát:	30
[1.3.1.1.1] Chỉ ra đại bi là nhân chính yếu của Bồ tát:	31
[1.3.1.1.1.1] Cách thức Thanh văn và Độc giác sinh ra từ Đức Năng Nhân Vương:	31
[1.3.1.1.1.2] Cách thức chư Phật đản sinh từ chư Bồ tát:	36
[1.3.1.1.1.3] Trình bày ba nhân chính yếu của Bồ tát:	39
[1.3.1.1.2] Chỉ ra đại bi cũng là cội rễ của hai nhân còn lại của Bồ tát: ..	42
[1.3.1.2] Phân tích chi tiết và đánh lễ đại bi tâm:	44
[1.3.1.2.1] Đánh lễ chúng sinh duyên bi:	44
[1.3.1.2.2] Đánh lễ pháp duyên bi cùng vô duyên bi:	48
[1.3.2] Phần chính tông của luận điển:	53
[1.3.2.1] Nhân địa:	53
[1.3.2.1.1] Tổng quan cách thực hành đạo lộ theo hệ thống này:	53
[1.3.2.1.2] Giải thích chi tiết cách thực hành trên phạm phu địa:	56
[1.3.2.1.3] Trình bày hệ thống các địa của bậc Thánh Bồ tát:	58
[1.3.2.1.3.1] Thiết lập hệ thống chung của thập địa:	58
[1.3.2.1.3.2] Thiết lập hệ thống riêng của từng địa:	63
[1.3.2.1.3.2.1] Giảng giải năm địa từ Hoan hỷ địa trở đi:	63
[1.3.2.1.3.2.1.1] Giảng giải Đệ nhất Hoan hỷ địa:	63
[1.3.2.1.3.2.1.1.1] Tóm lược bản thể của địa - sở y của đặc tính:	63
[1.3.2.1.3.2.1.1.2] Quảng diễn công đức của địa - đặc tính:	65
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.1] Công đức làm trang nghiêm dòng tâm thức của tự thân:	65
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.1.1] Giảng giải chi tiết từng công đức:	65

[1.3.2.1.3.2.1.1.2.1.1.1] Công đức thọ nhận danh xưng mang đầy đủ ý nghĩa:	66
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.1.1.2] Bốn công đức như thọ sinh vào chủng tánh Như Lai v.v.:	66
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.1.1.3] Ba công đức như tiến bước lên các quả địa cao hơn v.v.:	68
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.1.2] Tóm lược các công đức:	68
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2] Công đức nhiếp phục dòng tâm thức của kẻ khác:	69
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.1] Tại địa này, dùng chủng tánh để nhiếp phục chư Thanh văn và Duyên giác:	69
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.2] Tại Đệ thất địa, dùng tâm thức để nhiếp phục chư Thanh văn và Duyên giác:	71
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3] Giảng giải ý nghĩa đã được thành tựu từ những lời tuyên thuyết như thế:	74
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.1] Chỉ bày việc Kinh Thập Địa tuyên thuyết chư Thanh văn và Duyên giác cũng sở hữu sự chứng ngộ pháp vô tự tánh:	74
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.1.1] Giảng giải rõ ràng mật ý của tác giả bản chú giải:	75
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.1.2] Chỉ bày điều này cũng chính là hệ thống của Nhập Bồ Tát Hạnh:	79
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.2] Chỉ bày nguồn gốc minh chứng cho điều này:	85
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.2.1] Trình bày minh chứng từ kinh điển Đại thừa:	85
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.2.2] Trình bày minh chứng từ các luận điển cùng kinh điển Tiểu thừa:	89
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.3] Hóa giải mọi tranh luận phản bác sự tuyên thuyết ấy:	96
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.3.1] Bác bỏ những tranh luận đã được tuyên thuyết trong Bản chú giải:	96
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.2.3.3.2] Bác bỏ những tranh luận chưa được tuyên thuyết ở đó:	100
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3] Công đức thù thắng trên Sơ địa:	106
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.1] Giảng giải hạnh bố thí của bậc an trụ Sơ địa:	106

[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.2] Giảng giải hạnh bố thí của những hành giả có sở y hạ liệt:	107
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.2.1] Chỉ bày việc nương hạnh bố thí thọ đắc an lạc luân hồi:	108
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.2.2] Chỉ bày việc nương hạnh bố thí thọ đắc an lạc Niết bàn:	108
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.3] Giảng giải hạnh bố thí của chư Bồ tát:	109
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.3.1] Chỉ bày lợi ích bất cộng từ hạnh bố thí của chư Bồ tát:	109
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.3.2] Chỉ bày việc giáo pháp bố thí là yếu chỉ hàng đầu đối với cả hai loại sở y:	110
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.3.3] Chỉ bày chư Bồ tát thọ đắc niềm hoan hỷ ra sao khi thực hành bố thí:	110
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.3.4] Chỉ bày chư Bồ tát có chịu nổi thống khổ nơi thân hay không khi xả thí thân mình:	111
[1.3.2.1.3.2.1.1.2.3.4] Chỉ bày sự phân loại của Bố thí ba la mật:	112
[1.3.2.1.3.2.1.1.3] Kết luận thông qua việc tuyên thuyết công đức của địa:	115
[1.3.2.1.3.2.1.2] Độ nhị Ly cấu địa:	116
[1.3.2.1.3.2.1.2.1] Chỉ bày sự trì giới hoàn toàn thanh tịnh ở địa này:	116
[1.3.2.1.3.2.1.2.1.1] Chỉ bày sự trì giới viên mãn ở địa này:	116
[1.3.2.1.3.2.1.2.1.2] Nương vào đó để chỉ bày các công đức hoàn toàn thanh tịnh:	117
[1.3.2.1.3.2.1.2.1.3] Chỉ bày sự trì giới thù thắng vượt trội hơn Sơ địa:	117
[1.3.2.1.3.2.1.2.1.4] Chỉ bày những nguyên nhân khác khiến giới luật hoàn toàn thanh tịnh:	118
[1.3.2.1.3.2.1.2.2] Xưng tán hạnh trì giới:	119
[1.3.2.1.3.2.1.2.2.1] Việc thọ dụng quả báo của hạnh bố thí nơi thiện đạo phụ thuộc vào trì giới:	120
[1.3.2.1.3.2.1.2.2.2] Việc liên tục thọ dụng quả báo của hạnh bố thí qua nhiều đời phụ thuộc vào trì giới:	120
[1.3.2.1.3.2.1.2.2.3] Chỉ bày việc vô cùng khó thoát khỏi ác đạo nếu thiếu vắng giới luật:	121

[1.3.2.1.3.2.1.2.2.4] Lý do tuyên thuyết giáo pháp về trì giới ngay sau giáo pháp về bố thí:	122
[1.3.2.1.3.2.1.2.2.5] Khen ngợi trì giới là nguyên nhân của cả tăng thượng sinh và quyết định thắng:	123
[1.3.2.1.3.2.1.2.3] Nêu tỷ dụ về tính bất cộng đối với các nghịch duyên của trì giới:	125
[1.3.2.1.3.2.1.2.4] Phân loại Trì giới ba la mật:	126
[1.3.2.1.3.2.1.2.5] Đúc kết thông qua việc tuyên thuyết công đức của địa ấy:	126
[1.3.2.1.3.2.1.3] Đệ tam Phát quang địa:	126
[1.3.2.1.3.2.1.3.1] Định từ của địa - nền tảng của các đặc pháp:	127
[1.3.2.1.3.2.1.3.2] Công đức của địa - thuộc tính đặc thù:	127
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.1] Chỉ bày sự nhấn nhục thù thắng vượt trội ở địa này: 128	
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2] Phương thức nương tựa vào các loại nhấn nhục khác:	129
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.1] Chỉ bày sự vô lý của tâm sân hận:	129
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.1.1] Sự vô lý của tâm sân hận vì vô bổ và mang lại quá hoạn lớn:	129
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.1.2] Chỉ bày sự mâu thuẫn giữa việc không mong muốn khổ đau đời sau và việc báo thù kẻ hãm hại:	130
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.1.3] Sự vô lý của tâm sân hận vì tàn phá thiện nghiệp tích lũy từ lâu đời:	131
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.1.3.1] Giảng giải ý nghĩa căn bản:	131
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.1.3.2] Giảng giải ý nghĩa phái sinh:	135
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.1.4] Ngăn chặn sân hận thông qua việc quán chiếu vô số khuyết điểm của sự vắng bóng nhấn nhục:	139
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.2] Sự hợp lý của việc nương tựa vào nhấn nhục: ..	140
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.2.1] Quán chiếu vô vàn công đức của sự nhấn nhục: . 140	
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.2.2.2] Lời khuyên tóm lược răn dạy hãy nương tựa vào nhấn nhục:	140
[1.3.2.1.3.2.1.3.2.3] Sự phân loại của Nhấn nhục ba la mật:	140

[1.3.2.1.3.2.1.3.2.4]	Chỉ bày những công đức thanh tịnh khác nẩy sinh ở địa này:	141
[1.3.2.1.3.2.1.3.3]	Đặc pháp của ba ba la mật đầu tiên:	143
[1.3.2.1.3.2.1.3.4]	Lấy việc tuyên thuyết công đức của địa ấy làm lời kết tóm lược:	144
[1.3.2.1.3.2.1.4]	Đệ tứ Diệm huệ địa:	144
[1.3.2.1.3.2.1.4.1]	Chỉ bày sự thù thắng vượt trội của tinh tấn tại địa này: 145	
[1.3.2.1.3.2.1.4.2]	Chỉ bày từ nguyên của địa này:	145
[1.3.2.1.3.2.1.4.3]	Chỉ bày sự khác biệt về sở đoạn:	146
[1.3.2.1.3.2.1.5]	Đệ ngũ Nan thắng địa:	147
[1.3.2.1.3.2.1.5.1]	Giải thích từ nguyên của Đệ ngũ địa:	147
[1.3.2.1.3.2.1.5.2]	Chỉ bày sự thù thắng vượt trội của thiền định cùng với sự thiện xảo thấu tỏ chân lý:	148
[1.3.2.1.3.2.2]	Giải thích Đệ lục Hiện tiền địa:	150
[1.3.2.1.3.2.2.1]	Giải thích định từ và chỉ bày sự thù thắng vượt trội của Bát nhã ba la mật:	151
[1.3.2.1.3.2.2.2]	Tán thán Bát nhã ba la mật:	152
[1.3.2.1.3.2.2.3]	Giải thích chân như của sự quán kiến lý duyên khởi thâm diệu:	153
[1.3.2.1.3.2.2.3.1]	Thệ nguyện giảng giải thâm nghĩa:	153
[1.3.2.1.3.2.2.3.2]	Xác định pháp khí thọ nhận việc giảng giải thâm nghĩa:	156
[1.3.2.1.3.2.2.3.3]	Quá trình nẩy sinh công đức khi giảng giải cho những bậc ấy:	158
[1.3.2.1.3.2.2.3.4]	Khuyến thỉnh những bậc đủ căn cơ lắng nghe:	161
[1.3.2.1.3.2.2.3.5]	Phương thức giảng giải chân như của duyên khởi:	164
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1]	Phương thức chỉ bày chân nghĩa thông qua giáo lượng:	164
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.1]	Trình bày phương thức được tuyên thuyết trong giáo lượng:	164
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2]	Nhận diện các nghịch duyên của việc thấu triệt chân như:	166

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2.1]	Nhận diện sự chấp thật theo tông Y Tự Khởi:	168
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2.1.1]	Nhận diện sự chân thật thành lập và chấp thật:	168
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2.1.2]	Dùng tỷ dụ huyễn thuật chỉ bày tính chân và giả dối với thế gian:	170
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2.1.3]	Kết hợp tỷ dụ ấy vào Pháp nghĩa để giảng giải: ..	172
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2.2]	Nhận diện sự chấp thật theo tông Ứng Thành: ..	176
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2.2.1]	Phương thức an lập các pháp bởi mãnh lực của tư duy phân biệt:	176
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.1.2.2.2]	Sự hiển bày tâm chấp thật đi ngược lại với đạo lý ấy:	181
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2]	Thiết lập ý nghĩa của giáo lượng thông qua lý luận: ..	186
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1]	Vận dụng lý luận để thiết lập pháp vô ngã:	186
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1]	Bác bỏ sự sinh từ bốn biên trong cả nhị đế: ...	186
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.1]	Thiết lập luận đề về vô tự tánh sinh:	186
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2]	Chỉ bày năng lập để thành lập điều đó thông qua lý luận:	193
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1]	Bác bỏ tự sinh:	193
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1]	Vận dụng lý luận của Bạc Đạo Sư soạn bản chú giải để bác bỏ:	193
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.1]	Bác bỏ hệ thống của những người thuyết tông nghĩa mang tâm mong cầu chứng ngộ chân như:	194
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.1.1]	Bác bỏ việc nảy sinh từ một nguyên nhân đồng nhất thể với tự thân:	194
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.1.1.1]	Lỗi trở thành vô nghĩa nếu nảy sinh từ nguyên nhân đồng nhất thể:	194
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.1.1.2]	Lỗi mâu thuẫn với lý luận nếu nảy sinh từ đồng nhất thể:	195
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.1.1.3]	Bác bỏ những phản biện nhằm tránh né các lỗi lầm ấy:	196

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.2]	Bác bỏ việc nhân và quả là đồng nhất thể:	197
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.2.1]	Bác bỏ bằng hệ quả cho rằng hạt giống và mầm non không có sự khác biệt về hình dáng v.v.:	197
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.2.2]	Bác bỏ phản biện nhằm tránh né lỗi lầm ấy:	198
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.2.3]	Bác bỏ bằng hệ quả cho rằng trong mỗi giai đoạn, việc nắm bắt hay không nắm bắt được cả hai đều đồng đẳng:	198
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.2]	Chỉ bày rằng sự tự sinh ấy hoàn toàn không hiện hữu ngay cả trong danh ngôn thế tục của những người chưa bị tông phái làm chuyển biến tâm thức:	199
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.1.3]	Tóm kết ý nghĩa của các luận điểm bác bỏ vừa nêu:	199
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.1.2]	Vận dụng lý luận của Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ để bác bỏ:	200
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2]	Bác bỏ tha sinh:	201
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.1]	Trình bày quan điểm đối phương:	201
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2]	Bác bỏ hệ phái đó:	204
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1]	Bác bỏ tổng quát quan điểm thừa nhận tha sinh:	204
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1]	Trực tiếp bác bỏ tha sinh:	204
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1]	Bác bỏ tha sinh tổng quát:	204
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.1]	Bác bỏ bằng hệ quả thái quá:	204
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.1.1]	Trực tiếp nêu hệ quả thái quá:	204
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.1.2]	Quán sát tột cùng các hệ quả đó: .	206
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.1.2.1]	Nguyên nhân khiến việc thừa nhận tha sinh mắc phải hệ quả thái quá:	206
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.1.2.2]	Sự mâu thuẫn khi thừa nhận hệ quả đảo ngược từ những thái quá ấy:	208
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2]	Bác bỏ lời đáp biện nhằm giải trừ lỗi lầm:	210
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2.1]	Câu trả lời nhằm trừ lỗi:	210

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.1.2.2]	Bác bỏ câu trả lời ấy:	211
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.2]	Bác bỏ tha sinh đặc thù:	212
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.2.1]	Bác bỏ tha sinh đối với nhân quả trước sau:	212
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.2.1.1]	Ý nghĩa trực tiếp:	212
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.2.1.2]	Trừ bỏ sự tranh luận đối với sự tồ phá ấy:	213
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.2.2]	Bác bỏ tha sinh đối với nhân quả đồng thời:	217
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.1.3]	Quán sát quả theo bốn trường hợp để bác bỏ tha sinh:	218
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2]	Hóa giải sự phản bác của thế gian đối với việc tồ phá này:	219
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1]	Hóa giải sự bác bỏ của thế gian thông qua việc thừa nhận tha sinh theo danh ngôn của thế gian:	219
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.1]	Sự tranh luận về sự bác bỏ của thế gian:	219
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2]	Trình bày lời đáp hóa giải sự bác bỏ ấy:	220
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1]	Hệ thống tổng quát về nhị đế:	221
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1.1]	Tuyên thuyết tất thủy các pháp đều sở hữu hai bản thể thông qua việc phân chia thành nhị đế:	221
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1.2]	Chỉ bày một hệ thống thiết lập khác về nhị đế:	224
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1.3]	Giải thích sự phân loại về thế tục khi quán đái theo thế gian:	228
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1.4]	Chỉ bày đối tượng bám chấp sai lầm đối với sở chấp cảnh hoàn toàn không tồn tại, ngay cả trong danh ngôn thế tục:	231
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.2]	Áp dụng vào ý nghĩa của bối cảnh hiện tại:	233
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3]	Giải thích bản thể riêng biệt của từng chân lý trong nhị đế:	233
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.1]	Giải thích về thế tục đế:	234

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.1.1]	Thế tục chân thật và không chân thật trên phương diện của ai:	234
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.1.1.1]	Ý nghĩa trực tiếp:	234
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.1.1.2]	Giải thích về hệ thống bất cộng của phiền não:	239
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.1.2]	Phương thức hiển hiện và không hiển hiện 'chỉ là thế tục' đối với ba hạng bổ-đặc-già-la:	244
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.1.3]	Phương thức trở thành thắng nghĩa đế và thế tục quán đái theo phàm phu và bậc Thánh:	246
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.2]	Giải thích về thắng nghĩa đế:	247
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.2.1]	Giải thích ý nghĩa văn tự của phần căn bản:	248
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.2.2]	Bác bỏ những tranh luận về điều đó:	250
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.2.2.1]	Cách nhận thức thấy mọi sở tri thuộc thắng nghĩa đế:	250
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.3.2.2.2]	Cách nhận thức thấy mọi sở tri thuộc thế tục đế:	250
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.4]	Chỉ bày năng phá đối với sự bác bỏ của thế gian khi tiến hành tời phá:	256
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.5]	Chỉ bày phương thức bác bỏ của thế gian:	257
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.2]	Hóa giải sự bác bỏ của thế gian bởi lẽ tha sinh hoàn toàn không tồn tại ngay cả trong danh ngôn thế tục:	257
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.3]	Chỉ bày công đức của việc tời phá đó: ..	260
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.4]	Chỉ bày sự sinh bằng tự tánh hoàn toàn không tồn tại:	263
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.4.1]	Bác bỏ sự thừa nhận về việc có sự thành lập bằng tự tướng:	263
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.4.1.1]	Bác bỏ bằng hệ quả thiên định của bậc Thánh trở thành nguyên nhân hoại diệt thực thể:	263

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.4.1.2]	Bác bỏ bằng hệ quả thể tục để trở thành pháp chịu đựng được sự phân tích bằng lý luận:	266
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.4.1.3]	Bác bỏ bằng hệ quả sự sinh của thắng nghĩa sẽ không bị bác bỏ:	270
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.4.2]	Xua tan tranh luận về sự bác bỏ ấy: ...	274
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5]	Chỉ bày công đức tời phá sự sinh bằng tự tánh trong cả Nhị đế:	278
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.1]	Công đức của việc dễ dàng xua tan kiến chấp thường đoạn:	278
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2]	Công đức của việc mối liên hệ giữa nghiệp quả trở nên vô cùng hợp lý:	280
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.1]	Hiển bày lập trường không thừa nhận sự thành lập bằng tự tánh hoàn toàn không cần phải chấp nhận A-lại-da v.v.:	280
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.1.1]	Giải thích phần kinh văn kết nối:	280
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.1.2]	Giải thích từ nghĩa của bản căn bản:	283
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.1.3]	Giải thích những ý nghĩa xuất phát từ đó:	286
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.1.3.1]	Phương thức mà sự hoại diệt vô tự tánh trở thành nguyên nhân để không thừa nhận A-lại-da:	286
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.1.3.2]	Dẫu không thừa nhận A-lại-da nhưng vẫn thiết lập sở y của tập khí:	289
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.2]	Hiển bày tỷ dụ về việc dẫu nghiệp hoại diệt nhưng quả vẫn nảy sinh:	292
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.3]	Xua tan sự tranh luận đối với giáo lý được hiển bày như thế:	295
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.3.1]	Xua tan sự tranh luận cho rằng quả dị thực ắt hẳn nảy sinh vô tận:	296
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.3.2]	Xua tan sự tranh luận cho rằng điều này mâu thuẫn với giáo lượng tuyên thuyết về sự hiện hữu của A-lại-da:	297

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.3.2.1]	Ý nghĩa chân thực của việc xua tan sự mâu thuẫn với giáo lượng:	297
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.3.2.2]	Phương thức giảng giải hay không giảng giải về A-lại-da có bản thể khác biệt với ý thức:	300
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.5.2.3.2.3]	Hiện bày tỷ dụ về những lời dạy mang tính phương tiện:	305
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2]	Bác bỏ đặc thù hệ thống Duy Thức tông:	307
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1]	Bác bỏ việc tâm thức vắng bóng ngoại cảnh được thành lập bằng tự tánh:	307
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.1]	Trình bày tha tông (quan điểm của đối phương):	307
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2]	Bác bỏ quan điểm ấy:	314
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1]	Tuyên thuyết chi tiết về sự bác bỏ: .	314
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.1]	Bác bỏ tỷ dụ về tâm thức thành tựu bằng tự tánh khi vắng bóng ngoại cảnh:	315
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.1.1]	Bác bỏ tỷ dụ về giấc mơ:	315
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.1.1.1]	Tỷ dụ giấc mơ không thành lập được việc tâm thức hiện hữu bằng tự tánh:	315
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.1.1.2]	Tỷ dụ giấc mơ không thành lập được việc ngoại cảnh không hiện hữu lúc tỉnh giấc:	318
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.1.1.3]	Tỷ dụ giấc mơ khẳng định mọi thực thể thấy đều là hư vọng:	322
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.1.2]	Bác bỏ tỷ dụ thấy sợi tóc rơi (huyễn phát):	323
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2]	Bác bỏ ý nghĩa tâm thức trống không khỏi ngoại cảnh sinh khởi từ năng lực của tập khí:	325
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2.1]	Bác bỏ việc tâm thức hiển lộ đối tượng nảy sinh hay không nảy sinh từ sự chín muồi hay chưa chín muồi của tập khí:	325
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2.1.1]	Trình bày tha tông:	325
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2.1.2]	Bác bỏ quan điểm ấy:	326

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1.2.1]	Bác bỏ năng lực được thành lập bằng tự tánh ở hiện tại:	326
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1.2.2]	Bác bỏ năng lực được thành lập bằng tự tánh ở vị lai:	327
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.1.2.1.2.1.2.3]	Bác bỏ năng lực được thành lập bằng tự tánh ở quá khứ:	329
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2.2]	Bác bỏ quan điểm trình bày lại cách thức tâm thức hiện hữu dấu vắng bóng ngoại cảnh:	332
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2.2.1]	Trình bày chủ trương của tha tông:	332
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2.2.2]	Bác bỏ chủ trương ấy:	334
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.2.3]	Hiển bày rằng việc bác bỏ hệ thống của Duy Thức tông hoàn toàn không bị giáo lượng bác bỏ:	336
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.1.3]	Hiển bày sự bác bỏ ấy hoàn toàn không mâu thuẫn với việc tu tập bất tịnh:	341
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.2]	Đúc kết lại sự bác bỏ ấy:	345
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2]	Bác bỏ lượng năng lập chứng minh y tha khởi được thành lập bằng tự tánh:	346
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1]	Bác bỏ tự chứng phần vốn là năng lập của y tha khởi:	347
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.1]	Đặt nghi vấn về năng lập của y tha khởi và hiển bày điều đó phi lý:	347
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.2]	Bác bỏ lời phản biện của tha tông hòng chứng minh điều đó hợp lý:	350
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.2.1]	Trình bày tông phái của tha tông:	350
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.2.2]	Bác bỏ tông phái ấy:	354
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.2.2.1]	Trực tiếp bác bỏ tha tông:	354
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.2.2.2]	Phương thức ức niệm nảy sinh trong tự tông dấu vắng bóng tự chứng phần:	357
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.2.2.2.1]	Hệ thống quan điểm được giảng giải trong chính bộ kinh văn này:	357
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.1.2.2.2.2]	Hệ thống quan điểm được giảng giải trong các giáo lý khác:	359

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.2.3]	Giải trừ các tranh luận đối với sự bác bỏ đó:	361
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.2.3.1]	Giải trừ tranh luận về các hiện lượng và tỷ lượng khác:	361
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.2.2.3.2]	Giải trừ tranh luận về các ý thức khác:	364
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.3]	Dùng những lý luận khác để hiển bày tự chứng phần là phi lý:	371
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.1.4]	Hiển bày việc y tha khởi được thành lập bằng tự tánh cũng hết như con của thạch nữ:	372
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2]	Hiển bày việc Duy Thức tông đã thoái thất khỏi cả nhị đế:	373
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.3]	Qua đó chứng minh rằng chỉ tùy thuận theo tông phái của Long Thọ mới là hợp lý:	374
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.2.4]	Hiển bày việc bác bỏ y tha khởi và bác bỏ danh ngôn thể gian là hai điều tuyệt nhiên không đồng nhất:	378
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3]	Hiển bày rằng chữ "duy" được tuyên thuyết trong "Duy Thức" hoàn toàn không bác bỏ ngoại cảnh:	382
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.1]	Giải thích ý thú của lời tuyên thuyết "duy tâm" trong Kinh Thập Địa:	383
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.1.1]	Nương vào giáo lượng của Kinh Thập Địa để chứng minh rằng chữ "duy" tuyệt nhiên không bác bỏ ngoại cảnh:	383
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.1.2]	Dùng kinh điển khác để chứng minh chính đạo lý ấy:	385
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.1.3]	Chứng minh chữ "duy" chỉ thiết lập tâm là cái chính yếu:	387
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.2]	Hiển bày sự hiện hữu hay không hiện hữu của ngoại cảnh và nội tâm là hoàn toàn tương đương:	391
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.3]	Giải thích ý thú của lời tuyên thuyết "duy tâm" trong Kinh Lăng Già:	394
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.3.1]	Hiển bày lời tuyên thuyết "duy tâm vô ngoại cảnh" là bất liễu nghĩa:	394

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.3.1.1]	Dùng giáo lượng chứng minh là bất liễu nghĩa:	394
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.3.1.1.1]	Ý nghĩa trực tiếp:	394
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.3.1.1.2]	Hiển bày các kinh điển tương tự khác cũng mang tính bất liễu nghĩa:	396
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.3.1.2]	Dùng lý luận chứng minh:	403
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.2.2.2.3.3.2]	Hiển bày phương pháp thấu triệt ý nghĩa liễu nghĩa cùng bất liễu nghĩa của kinh điển:	404
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.3]	Bác bỏ cộng sinh:	409
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.2.4]	Bác bỏ vô nhân sinh:	410
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.1.3]	Ý nghĩa được thành tựu nhờ vào việc bác bỏ sự sinh từ bốn biên:	417
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.2]	Hóa giải các tranh luận đối với việc bác bỏ ấy:	418
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.2.1]	Giải giải ý nghĩa trực tiếp:	418
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.2.2]	Tóm tắt ý nghĩa:	423
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.3]	Phương thức chính sự sinh khởi của duyên khởi đập tan tà phân biệt bám chấp biên:	426
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.1.4]	Nhận diện quả nảy sinh từ việc quán sát bằng lý luận:	431
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2]	Vận dụng lý luận để thiết lập nhân vô ngã:	436
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.1]	Hiển minh rằng hành giả mong cầu giải thoát trước tiên cần phải phủ định Bản ngã hiện hữu bằng tự tánh:	436
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2]	Phương thức đập tan kiến chấp cho rằng ngã và ngã sở hiện hữu bằng tự tánh:	439
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1]	P phủ định Bản ngã được thành lập bằng tự tánh:	439
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.1]	Đập tan Bản ngã được tha tông giả lập vốn mang bản thể khác biệt với ngũ uẩn:	440
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.1.1]	Trình bày quan điểm đối phương:	440
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.1.1.1]	Trình bày hệ thống phái Số Luận:	440
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.1.2]	Trình bày hệ thống phái Thắng Luận v.v.:	443
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.1.2]	Đập tan hệ thống kiến chấp ấy:	444

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2]	Đập tan quan điểm của nội đạo chấp ngũ uẩn chính là Bản ngã:	447
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.1]	Hiển minh sự bác bỏ kiến chấp cho rằng ngũ uẩn là Bản ngã:	447
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.1.1]	Ý nghĩa trực tiếp:	447
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.1.1.1]	Trình bày quan điểm của đối phương: .	448
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.1.1.2]	Đập tan hệ thống kiến chấp ấy:	450
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.1.2]	Phá bỏ lời phản biện nhằm trừ lỗi:	454
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.2]	Hiển minh bằng chứng cho thấy bám chấp như thế là phi lý:	454
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.3]	Hiển minh một sự bác bỏ khác đối với kẻ xướng ngôn ngũ uẩn là Bản ngã:	455
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4]	Giảng giải ý thú của việc tuyên thuyết ngũ uẩn là Bản ngã v.v.:	459
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.1]	Giảng giải ý nghĩa của lời kinh dạy rằng tất cả những kẻ quán kiến Bản ngã, đích xác chỉ đang quán chiếu ngũ uẩn:	459
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.1.1]	Hiển minh rằng ý thú của giáo lượng đích xác đứng từ khía cạnh phủ định nhằm loại bỏ đối tượng cần phủ định:	460
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.1.2]	Dẫn cho có thừa nhận từ khía cạnh khẳng định, kinh điển cũng tuyệt nhiên không tuyên thuyết ngũ uẩn là Bản ngã:	462
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.1.3]	Đập tan những sự tranh luận của tha tông về các vấn đề ấy:	463
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.2]	Nướng vào những bộ kinh khác để giảng giải rằng chỉ thuần sự tập hợp của ngũ uẩn tuyệt nhiên không phải là Bản ngã:	464
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.3]	Đập tan quan điểm cho rằng cấu trúc hình dáng của sự tập hợp ngũ uẩn thuần túy là Bản ngã:	466
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.4]	Hiển minh những lý lẽ bác bỏ khác đối với kẻ bám chấp sự tập hợp ngũ uẩn thuần túy là Bản ngã:	466

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.4.5] Hiển minh việc Đức Năng Nhân đã tuyên thuyết Bản ngã đích xác là được giả lập y tồn dựa trên lục giới v.v.: 470

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.2.5] Hiển minh rằng hệ thống của tha tông hoàn toàn không có mối liên hệ: 472

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.3] Đập tan ba phương diện còn lại của hai loại trên, tỷ như năng y và sở y v.v.: 473

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.3.1] Phá bỏ quan điểm cho rằng Bản ngã và ngũ uẩn có mối liên hệ năng y và sở y, cùng mối liên hệ sở hữu: 474

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.3.2] Tóm lược ý nghĩa của các quan điểm đã bị phá bỏ: 475

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.4] Đập tan bổ-đặc-già-la thực hữu vốn dĩ không phải đồng nhất cũng không phải khác biệt: 477

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.4.1] Nêu rõ quan điểm của đối phương (tha tông): 477

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.4.2] Đập tan hệ thống luận điểm ấy: 478

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5] Giảng giải bằng tỷ dụ về việc Bản ngã được thiết lập thuần túy chỉ là giả lập y tồn: 479

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.1] Hiển minh rằng dẫu Bản ngã không tồn tại nơi bảy biên kiến, nhưng nó lại được giả lập y tồn tựa như cỗ xe: 480

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.2] Quảng diễn về hai khía cạnh còn lại chưa được giảng giải ở trước: 481

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.2.1] Ý nghĩa trực tiếp: 481

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.2.1.1] Đập tan quan điểm chấp tập hợp là cỗ xe: 481

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.2.1.2] Đập tan quan điểm chấp thuần túy hình dáng là cỗ xe: 482

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.2.2] Áp dụng lý luận ấy sang các pháp khác: ... 484

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.3] Đập tan những tranh luận của đối phương về các luận điểm đã giảng giải: 485

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.5.4] Hiển minh sự thành tựu của các đối tượng thuộc danh ngôn thể tục khác: 487

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.6]	Hiển minh công đức của việc thiết lập như vậy sẽ khiến chấp biên tư duy trở nên vô cùng dễ dàng đoạn trừ:	488
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.6.1]	Ý nghĩa trực tiếp:	488
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.6.2]	Đập tan những tranh luận về điều ấy: ..	490
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.6.3]	Kết hợp danh ngôn của cổ xe và Bản ngã vào tỷ dụ và ý nghĩa:	491
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.6.4]	Hiển minh những công đức khác của việc thừa nhận Bản ngã giả lập y tồn:	491
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.1.6.5]	Nhận diện Bản ngã là cơ sở trói buộc và giải thoát đối với cả kẻ vô tri lẫn bậc trí giả:	493
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.2.2]	Phủ định ngã sở được thành lập bằng tự tánh: 495	
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3]	Hiển minh việc mở rộng phép quán sát Bản ngã và cổ xe áp dụng cho những thực thể khác:	495
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.1]	Áp dụng lý luận cho các thực thể như cái bình và tám vãi nỉ v.v.:	496
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.2]	Áp dụng lý luận cho các thực thể mang bản tánh nhân và quả:	497
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3]	Đập tan những tranh luận của tha tông về điều ấy:	500
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.1]	Tranh luận cho rằng việc phá bỏ nhân quả thành tựu bằng tự tánh cũng mắc phải lỗi lầm tương tự:	500
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.2]	Lời phúc đáp chỉ rõ tự tông hoàn toàn không mắc lỗi lầm ấy:	501
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.2.1]	Tính hợp lý của sự bác bỏ và khẳng định đối với lập trường tự tông:	501
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.2.1.1]	Cách thức thừa nhận việc bác bỏ đối phương trên phương diện thế tục danh ngôn:	502
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.2.1.2]	Cách thức thừa nhận sự thành lập lập trường tự tông:	504
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.2.2]	Giải giải tỏ tường lý do vì sao lỗi lầm do đối phương vạch ra không giáng xuống tự tông:	506

[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.2.3] Đối phương hoàn toàn bất lực trong việc lật ngược để thành lập tự tánh, trong khi tự tông có đủ năng lực thành lập sự vô tự tánh:	507
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.2.2.3.3.2.4] Phương thức liễu tri những phần bác bỏ nguy biến chưa được giảng giải ở đây:	508
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3] Giảng giải sự phân loại của tánh không được thiết lập từ đó:	509
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.1] Tóm lược sự phân loại của tánh không:	509
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2] Quảng diễn ý nghĩa chi tiết của từng loại:	512
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1] Quảng diễn về mười sáu tánh không:	512
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.1] Giảng giải bốn tánh không bắt đầu từ Nội không:	512
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.1.1] Ý nghĩa trực tiếp:	512
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.1.2] Nhân tiện hiển minh phương thức thừa nhận tự tánh:	514
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.2] Giảng giải bốn tánh không bắt đầu từ Đại không:	520
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.3] Giảng giải bốn tánh không bắt đầu từ Tất cánh không:	521
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4] Giảng giải bốn tánh không bắt đầu từ Nhất thiết pháp không:	523
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.1] Giảng giải về Nhất thiết pháp không:	523
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.2] Giảng giải về Tự tướng không:	524
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.2.1] Tóm lược:	524
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.2.2] Quảng diễn:	524
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.2.2.1] Tự tướng của các pháp cơ sở:	524
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.2.2.2] Tự tướng của các pháp đạo lộ:	525
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.2.2.3] Tự tướng của các pháp quả vị:	526
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.2.3] Tóm kết:	528
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.1.4.3] Giảng giải về Không sở duyên không và Vô pháp hữu pháp không:	528
[1.3.2.1.3.2.2.3.5.3.2.2] Quảng diễn về bốn tánh không:	529
[1.3.2.1.3.2.2.4] Lời kết tóm lược qua việc tuyên thuyết công đức của địa này:	531

[1.3.2.1.3.2.3]	Giảng giải bốn địa từ Viên hành địa trở đi:	532
[1.3.2.1.3.2.3.1]	Đệ thất Viên hành địa:	532
[1.3.2.1.3.2.3.2]	Đệ bát Bất động địa:	534
[1.3.2.1.3.2.3.2.1]	Phương thức phát nguyện trở nên thù thắng tại địa này và sự xuất khởi từ Diệt định:	534
[1.3.2.1.3.2.3.2.2]	Tuyên thuyết sự đoạn tận hoàn toàn mọi phiền não: ..	537
[1.3.2.1.3.2.3.2.3]	Tuyên thuyết việc chứng đắc Thập tự tại:	537
[1.3.2.1.3.2.3.3]	Đệ cửu Thiện huệ địa:	539
[1.3.2.1.3.2.3.4]	Đệ thập Pháp vân địa:	540
[1.3.2.1.3.3]	Tuyên thuyết công đức của thập địa:	541
[1.3.2.1.3.3.1]	Giảng giải công đức Sơ địa:	541
[1.3.2.1.3.3.2]	Giảng giải công đức từ Đệ nhị địa đến Đệ thất địa:	542
[1.3.2.1.3.3.3]	Giảng giải công đức của Tam thanh tịnh địa:	542
[1.3.2.2]	Quả địa:	543
[1.3.2.2.1]	Phương thức hiện chứng quả vị Phật:	544
[1.3.2.2.1.1]	Ý nghĩa trực tiếp:	544
[1.3.2.2.1.2]	Đoạn trừ tranh luận:	545
[1.3.2.2.1.2.1]	Thiết lập quan điểm của đối phương:	545
[1.3.2.2.1.2.2]	Bác bỏ quan điểm ấy:	546
[1.3.2.2.1.2.2.1]	Đoạn trừ tranh luận cho rằng việc hiện chứng Chân như là không hợp lý:	546
[1.3.2.2.1.2.2.2]	Đoạn trừ tranh luận cho rằng việc tồn tại chủ thể hiện chứng là không hợp lý:	552
[1.3.2.2.1.2.2.2.1]	Ý nghĩa trực tiếp:	552
[1.3.2.2.1.2.2.2.2]	Thiết lập tính hợp lý của ý nghĩa đó:	553
[1.3.2.2.2]	Hệ thống thiết lập về Thân và công đức:	554
[1.3.2.2.2.1]	Hệ thống thiết lập về Thân:	554
[1.3.2.2.2.1.1]	Giảng giải về Pháp thân:	554
[1.3.2.2.2.1.2]	Báo thân:	556
[1.3.2.2.2.1.3]	Đăng lưu thân:	557
[1.3.2.2.2.1.3.1]	Phương thức thị hiện mọi công hạnh của chính mình trọn trong một kim Thân và một lỗ chân lông:	557

[1.3.2.2.2.1.3.2] Phương thức thị hiện mọi công hạnh của những vị khác ngay tại nơi đó:	559
[1.3.2.2.2.1.3.3] Giảng giải về sự viên mãn của oai lực tự tại đối với mọi sở nguyện:	560
[1.3.2.2.2.2] Hệ thống thiết lập về công đức của Lực:	560
[1.3.2.2.2.2.1] Tóm lược về Thập lực:	560
[1.3.2.2.2.2.2] Quảng diễn chi tiết về Thập lực:	561
[1.3.2.2.2.2.2.1] Giảng giải năm lực đầu tiên khởi từ Lực thấu ngộ xứ và phi xứ:	561
[1.3.2.2.2.2.2.2] Giảng giải năm lực sau khởi từ Lực thấu ngộ các đạo lộ dẫn đến thấy mọi cảnh giới:	563
[1.3.2.2.2.2.3] Phương thức tuyệt nhiên không thể tuyên thuyết trọn vẹn thấy mọi công đức:	566
[1.3.2.2.2.2.4] Hiển minh lợi ích của việc thấu ngộ hai phương diện công đức:	567
[1.3.2.2.3] Tuyên thuyết về Hóa thân:	567
[1.3.2.2.4] Khẳng định Nhất thừa:	568
[1.3.2.2.5] Giảng giải về thời điểm hiện chứng Bồ đề và trụ thế:	570
[1.3.2.2.5.1] Giảng giải dựa trên thời điểm hiện chứng Bồ đề:	570
[1.3.2.2.5.2] Giảng giải dựa trên thời điểm an trú:	572
[1.3.3] Phương thức trước tác luận điển:	573
[1.3.4] Hồi hướng thiện nghiệp trước tác:	576
[1.4] Ý nghĩa phần kết:	577
[1.4.1] Đạo sư trước tác là ai:	577
[1.4.2] Dịch giả cùng học giả phiên dịch là ai:	577
Hết	581



Luận Giải Nhập Trung Quán Luận: Ý Nghĩa Hiển Minh



Chí tâm thành kính đánh lễ và quy y dưới gót sen của Đạo sư Chí tôn Văn Thù Sư Lợi và Thánh nhân phụ tử (Đức Long Thọ và Đức Thánh Thiên).

*Kho tàng diệu pháp thăm sâu vĩ đại,
Bạc ân nhân vô song của khắp thế gian,
Tuệ nhãn soi lối lành cho khắp ba cõi,
Nguyện Đức Năng Nhân Vương, vàng dương thuyết
pháp, mãi mãi hộ trì.*

Bậc an trụ chốn thâm sâu giữa đời chúng của Đấng Chiến
Thắng,
Bậc giống tiếng rống sư tử thiện ngôn thanh tịnh,
Bậc xiển dương diệu pháp mười phương không ai sánh
kịp,
Nguyện Đạo sư Văn Thù mãi ban ân gia trì.
Tinh tủy tâm của chư Thiện Thệ ba thời,
Đạo duyên khởi Trung Quán xa lìa nhị biên,
Được thụ ký sẽ giảng giải đúng như lời dạy,
Từ đáy lòng đánh lễ Đức Long Thọ, nguyện Ngài dùng
móc câu bi mẫn nhiếp thọ.
Vươn đến quả vị cao tột nhờ giáo huấn của Đấng Hộ Tôn
ấy,
Bậc soi tỏ cho quần sinh những gì chính Ngài đã thân
chứng,
Đấng tự tại trong thiện thuyết chỉ bày đạo lành,
Cúi đầu đánh lễ gót sen Đức Thánh Thiên vinh quang.
Thành tựu sắc lệnh của Chí tôn Văn Thù Sư Lợi,
Hiển minh ý thú rốt ráo của bậc Thánh,
Đã bước vào cảnh giới của các bậc Trì Minh vinh hiển,
Cúi đầu đánh lễ gót sen Đức Phật Hộ.
Đạo lộ vi tế khó chứng ngộ của bậc Tiên nhân vĩ đại,
Cùng những điểm cốt tủy bất cộng trong hệ thống của Đức
Long Thọ,
Bậc hiển thuyết trọn vẹn không hề thiếu sót,
Đánh lễ gót sen Đức Nguyệt Xứng cùng Đức Tịch Thiên.
Tông phái vĩ đại của Đức Long Thọ và Đức Thánh Thiên,
Từng được xiển dương bởi ba vị Đại xa xuất chúng,
Nay mọi yếu chỉ bất cộng đã được hoàn thiện,
Nhờ trí tuệ vô cầu mà ta thấy rõ tường tận.
Nơi đây phần lớn những ai muốn thuyết giảng tông phái

này,

Lại làm vậy bởi những kiến giải sai lầm,

Để gột rửa tà kiến và thuận theo lời thỉnh cầu của tha nhân,

Ta sẽ luận giải tường tận Nhập Trung Quán Luận bằng thiện thuyết thanh tịnh.

Ở đây, để luận giải đại luận điển Nhập Trung Quán Luận – bản văn xác lập chân lý vô biên đảo về hai phương diện thâm sâu và quảng đại – thuận theo Tự chú giải (*Dbu ma la 'jug pa'i rang 'grel*) của chính tác phẩm, bài luận này chia làm bốn phần: một là ý nghĩa hồng danh; hai là lời đánh lễ của dịch giả; ba là ý nghĩa kinh văn; bốn là ý nghĩa phần kết.

[1.1] Ý nghĩa hồng danh:

Tại Ấn Độ có bốn hệ ngôn ngữ; trong tiếng Phạn, hồng danh của luận điển này là *Madhyamakāvatāra-nāma*. Chuyển sang Tạng ngữ, tác phẩm này được gọi là *Uma Jukpa (Jukpa)*. Ở đây, "Trung Quán" mà tác phẩm này "nhập" (*đi vào*) là gì? Bởi vì có câu: "để đi vào Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ (*Dbu ma rtsa ba shes rab*)", nên đó chính là luận điển Trung Quán. Hơn nữa, trong Tự chú giải, khi lấy Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ làm nguồn cội, tác giả đã nhiều lần nhắc đến "Từ Trung Quán...", nên ở đây ám chỉ Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ, chứ không phải các giáo lý Trung Quán khác hay những ý nghĩa khác của Trung Quán. Căn cứ vào gốc từ tiếng Phạn của "*Madhyamaka*", việc gọi luận điển Trung Quán hay tông phái Trung Quán đơn thuần là "Trung Quán" cũng đã được giải thích trong Bát Nhã Đăng Luận (*Shes rab sgron ma*); do vậy, dù chỉ xuất hiện từ "Trung Quán", nhưng ở đây phải được hiểu là luận điển Trung Quán.

Vậy thì, cách thức luận điển này đi vào Trung Quán Căn Bản Trí

Tuệ là như thế nào? Về điều này, có người cho rằng: "Trong luận điển kia, tự tánh của thế tục và thắng nghĩa không được trình bày rộng rãi, còn ở đây hai chân lý đó được giảng giải chi tiết, do đó nó đi vào luận điển kia." Thế nhưng, các khía cạnh của hệ thống lý luận xác lập Chân như trong Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ phong phú và sâu rộng hơn rất nhiều so với Nhập Trung Quán Luận, nên cách giải thích đó là không thỏa đáng.

Tự tông cho rằng có hai cách thức đi vào Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ: thông qua khía cạnh thâm sâu và khía cạnh quảng đại. Trước tiên là khía cạnh thâm sâu, như Tự chú giải đã nêu: "Các học giả nên quyết trạch rằng hệ thống này là bất cộng." Và: "Bởi vì không chứng ngộ Chân như nên giáo pháp thâm sâu này bị chối bỏ; do đó, để chỉ bày vô biên đảo về Chân như của luận điển, tác phẩm Nhập Trung Quán Luận này được soạn tác." Như vậy, tác giả khẳng định rằng, giáo nghĩa Trung Quán đã được xác lập mang tính bất cộng so với các phái Trung Quán khác; và để tạo sự xác tín rằng ý nghĩa của luận điển này không thể bị diễn giải đồng thuận với hệ thống Duy Thức tông, nên Nhập Trung Quán Luận mới được trước tác. Trong Minh Cú Luận (*Tshig gsal*) cũng tuyên thuyết rằng phương thức giả lập y tồn cần được thấu hiểu thông qua Nhập Trung Quán Luận; và việc bác bỏ hệ thống Duy Thức tông, vốn không hiển bày rộng rãi trong Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ cùng Minh Cú Luận, lại được giảng giải chi tiết ở đây. Vì thế, việc nương tựa vào giáo lý này để thấu đạt trọn vẹn ý nghĩa của Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ thông qua hai mục đích đó, chính là cách thức thứ nhất mà tác phẩm này đi vào Trung Quán.

Cách thức đi vào Trung Quán thông qua khía cạnh quảng đại như sau: Trong hệ thống của bậc Thánh này, đối với những hành giả an trụ ở cả hai Thừa (*Đại thừa và Tiểu thừa*), sự khác biệt không nằm ở việc họ có hay không có trí tuệ chứng ngộ Chân như cực kỳ

thâm sâu; và mặc dù Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ, ngoại trừ phương diện thâm sâu ra, không hề chỉ bày những đặc tính của Đại thừa quảng đại, nhưng luận điểm ấy, giữa hai Thừa là Đại thừa và Tiểu thừa, thực chất được trước tác dành riêng cho các hành giả Đại thừa. Bởi lẽ, việc tuyên thuyết rộng rãi Pháp vô ngã thông qua vô số lý luận chỉ nhằm hướng đến chúng sinh cần hóa độ của Đại thừa, và trong Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ cũng đã chỉ bày y như vậy. Điều này tiếp tục được khẳng định trong Tự chú giải: "Để làm sáng tỏ Pháp vô ngã, việc tuyên thuyết Đại thừa là hoàn toàn hợp lý, bởi vì [Đức Phật] muốn diễn bày một giáo lý mở rộng."

Kinh văn dạy hết sức rõ ràng rằng: "Trong Thanh văn thừa, Pháp vô ngã chỉ được hiển bày một cách khái lược." Điều này sẽ được giảng giải ở phần sau.

Do đó, nếu đạo lộ tuyên thuyết trong luận điểm kia được bổ khuyết bởi những đạo lộ quảng đại khác của Đại thừa thông qua khẩu quyết của bậc Thánh thì thật tuyệt diệu. Để bổ khuyết điều này, Ngài đã giảng giải ba pháp của phàm phu địa, Thập địa của bậc Thánh hữu học, và Quả địa. Đồng thời, theo thứ tự của Ngũ địa và Lục địa, nương vào thiền chỉ mang bản thể của thiền định, Ngài tuyên thuyết việc tu tập thiền quán, dùng biệt trạch tuệ để quán sát Chân như của hai loại vô ngã.

Vì thế, khi tư duy về ý nghĩa của Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ, nếu không hồi nhớ những điều được tuyên thuyết trong Nhập Trung Quán Luận và không quán chiếu thứ lớp đạo lộ dung nhiếp trọn vẹn cả hai phương diện thâm sâu và quảng đại, thì bổ-đặc-già-la (*cá nhân*) ấy sẽ đánh mất hai mục đích của việc trước tác Nhập Trung Quán Luận. Do vậy, nương tựa vào kinh văn này để thâm nhập đạo lộ của Trung Quán Căn Bản Trí Tuệ thông qua khía cạnh quảng đại chính là cách thức thứ hai mà tác phẩm này đi

vào Trung Quán.

[1.2] Lời đánh lễ của dịch giả:

Ý nghĩa kinh văn rất dễ hiểu. Về việc đánh lễ Đức Văn Thù: Bởi luận điển này xác lập thắng nghĩa A tỳ đạt ma, lấy tuệ học làm trọng tâm, nên việc đánh lễ được thực hiện thuận theo sắc lệnh thuở trước.

[1.3] Ý nghĩa kinh văn:

Có bốn mục: Một là lời tán thán như phương tiện để đi vào việc trước tác; hai là phần chính tông của luận điển; ba là phương thức trước tác luận điển; bốn là hồi hướng thiện nghiệp trước tác.

[1.3.1] Lời tán thán như phương tiện để đi vào việc trước tác:

Có hai phần: Một là tán thán đại bi tâm một cách tổng quát; hai là phân tích chi tiết và đánh lễ đại bi tâm.

[1.3.1.1] Tán thán đại bi tâm một cách tổng quát:

Vì mục đích thâm nhập luận điển Trung Quán, Đức Nguyệt Xứng mang tâm nguyện soạn tác Nhập Trung Quán Luận. Ngài không những không xếp Thanh văn và Độc giác làm đối tượng tán thán như trong các kinh văn khác, mà thậm chí còn đặt trước cả chư Phật và chư Bồ tát, khi chỉ ra rằng đại bi tâm mới là đối tượng đáng được tán thán. Đại bi chính là nhân viên mãn đầu tiên của một vị Phật, mang đặc tính che chở rốt ráo cho toàn bộ chúng sinh không nơi nương tựa đang bị giam cầm trong ngục tù luân hồi. Tuy là nhân chính yếu, đại bi lại được tôn xưng bằng danh hiệu của quả vị, tức là "Thế Tôn Mẫu". Để hiển minh điều này, Ngài đã tuyên thuyết hai bài thi kệ bắt đầu bằng từ "Thanh văn...".